



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



A STUDY ON CHINESE CHARACTER LEARNING STRATEGIES OF CHINESE LANGUAGE STUDENTS: A CASE STUDY OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES - INFORMATION TECHNOLOGY

Luu Hon Vu*

*Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh University of Banking,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Received 19 February 2024

Revised 09 August 2024; Accepted 02 October 2024

Abstract: The article uses the questionnaire survey method, surveying the learning strategies of Chinese characters of 206 students majoring in Chinese Language, Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology (HUFLIT). The results show that students have a high frequency of using Chinese character learning strategies. In the metacognitive strategies, students often use control strategies rather than planning strategies. In the cognitive strategies, students often use revision strategies and mother tongue strategies, and the least used strategies are application strategies. In the socio-affective strategies, students often used affective strategies rather than social strategies. There is no difference in the use of Chinese character learning strategies between male and female students, between students from the central provinces and cities and students from the southern provinces and cities.

Keywords: learning strategies, Chinese character, Chinese language major, students, HUFLIT

* Corresponding author.

Email address: luuhonvu@gmail.com/ vulh@hub.edu.vn

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5236>

CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP CHỮ HÁN CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC: TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Hón Vũ

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 19 tháng 02 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 8 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 10 năm 2024

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi, khảo sát chiến lược học tập chữ Hán của 206 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT). Kết quả cho thấy, sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán ở mức cao. Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, sinh viên thường sử dụng các chiến lược kiểm soát hơn các chiến lược kế hoạch. Trong nhóm chiến lược nhận thức, sinh viên sử dụng nhiều nhất là các chiến lược ôn tập và các chiến lược tiếng mẹ đẻ, ít sử dụng nhất là các chiến lược ứng dụng. Trong nhóm chiến lược tình cảm - xã hội, sinh viên thường sử dụng các chiến lược tình cảm hơn các chiến lược xã hội. Nghiên cứu cũng chỉ ra không có sự khác biệt trong việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, giữa sinh viên các tỉnh, thành miền Trung và sinh viên các tỉnh, thành miền Nam.

Từ khoá: chiến lược học tập, chữ Hán, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, sinh viên, HUFLIT

1. Mở đầu

Chữ Hán là công cụ ghi lại tiếng Trung Quốc, là công cụ không thể thiếu nếu người học muốn có được năng lực tiếng Trung Quốc toàn diện và hệ thống. Chữ Hán cũng là vấn đề nan giải trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế. Người học tiếng Trung Quốc thường cho rằng chữ Hán khó viết, khó nhớ, vì vậy, họ thường thiếu tự tin trong học tập tiếng Trung Quốc, từ đó ảnh hưởng đến tính tích cực trong học tập của người học. Giảng viên cũng thường cảm thấy thiếu phương pháp hữu hiệu để hướng dẫn sinh viên học tập chữ Hán. Do đó, trong những năm gần đây, đã có không ít công trình nghiên cứu vấn đề dạy và học chữ Hán, đặc biệt là chiến lược học tập chữ Hán của người học.

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia có quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, văn hoá lâu đời. Trong lịch sử, Việt Nam đã từng sử dụng chữ Hán. Song, hiện nay Việt Nam chỉ sử dụng chữ Quốc ngữ, là loại văn tự biểu âm, thuộc hệ chữ Latin. Trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc, người học Việt Nam cũng có những cảm nhận như đại đa số người học ở các nước trên thế giới, xem chữ Hán là một rào cản lớn trong học tập tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu về dạy và học chữ Hán trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc cho người học Việt Nam hiện nay chỉ quan tâm phân tích lỗi viết chữ Hán (Liang, 2010; Ma, 2013; Li, 2014; Nguyen, 2017); chỉ có một công trình đề cập đến chiến lược học tập chữ Hán của lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc (Lu & Peng, 2007); chưa có nghiên cứu nào đề cập đến chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên Việt Nam trong môi trường phi ngôn ngữ đích hoặc môi trường tiếng mẹ đẻ của người học.

Việc nghiên cứu chiến lược học tập chữ Hán của người học Việt Nam không chỉ góp phần làm phong phú thêm nghiên cứu thực nghiệm về chiến lược học tập chữ Hán, bổ sung vào nghiên cứu lí thuyết học tập tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ thứ hai, mà còn có thể đóng góp cho công tác giảng dạy chữ Hán, giúp người học Việt Nam vượt qua “cửa ải” chữ Hán, nâng cao tính hiệu quả trong thực tiễn giảng dạy chữ Hán.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tìm kiếm câu trả lời cho ba vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên Việt Nam như thế nào? Thứ hai, ảnh hưởng của nhân tố giới tính đến chiến lược học tập chữ Hán như thế nào? Thứ ba, ảnh hưởng của nhân tố vùng miền đến chiến lược học tập chữ Hán như thế nào?

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về chiến lược học tập chữ Hán của người học tiếng Trung Quốc chỉ mới bắt đầu từ những năm 90 của thế kỉ XX, với các nghiên cứu bên ngoài Trung Quốc, như các nghiên cứu của McGinnis (1995) và Ke (1998).

McGinnis (1995) là người tiên phong nghiên cứu về chiến lược học tập chữ Hán của người học. Thông qua các bài tự báo cáo của người học, ông phát hiện có rất nhiều phương pháp học tập chữ Hán, như ghi nhớ một cách máy móc, xây dựng câu chuyện về hình dạng và âm thanh của chữ Hán, sử dụng các bộ phận ghi thanh và ghi ý của chữ Hán. Ngoài ra, ông còn phát hiện chiến lược sử dụng bộ phận ghi thanh và ghi ý của chữ Hán không phải là chiến lược thường dùng nhất của người học, mà chiến lược lặp lại một cách máy móc, xây dựng câu chuyện không liên quan đến bộ phận ghi thanh và ghi ý của chữ Hán mới là chiến lược thường dùng nhất.

Ke (1998) sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu nhận thức của sinh viên năm thứ nhất về các chiến lược học tập chữ Hán hữu hiệu. Ông phát hiện học tập và ứng dụng bộ kiện chữ Hán (tức bộ phận ghi thanh và bộ phận ghi ý của chữ Hán), viết đi viết lại chữ Hán, chú ý mối liên hệ về kết cấu và ý nghĩa giữa chữ Hán mới học và chữ Hán đã học là những chiến lược học tập chữ Hán mà người học cho là hữu hiệu nhất.

Sang thế kỉ XXI, nghiên cứu về chiến lược học tập chữ Hán mới được các học giả Trung Quốc quan tâm, chú ý, nhưng đã đạt được nhiều thành quả đáng kể.

Jiang và Zhao (2001) xây dựng bảng khảo sát về chiến lược học tập chữ Hán, tiến hành điều tra lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Kết quả cho thấy, lưu học sinh thường sử dụng nhất là các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược nét bút và các chiến lược ôn tập, kế đến là các chiến lược ứng dụng, ít sử dụng nhất là các chiến lược quy nạp. Lưu học sinh từ các vùng văn hoá khác nhau có sự khác biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán.

Zhao và Jiang (2002) đã tiến hành phân tích mối tương quan giữa chiến lược học tập chữ Hán và kết quả học tập chữ Hán. Họ phát hiện các chiến lược ứng dụng rất hữu ích cho việc nâng cao hiệu quả học tập chữ Hán, chiến lược hình dạng chữ rất có khả năng không có lợi cho việc học viết chữ Hán, bộ phận ghi ý rất hữu ích cho việc nhận biết ý nghĩa chữ Hán, việc học chữ hình thanh có mối liên hệ mật thiết với việc sử dụng chiến lược hơn việc học chữ phi hình thanh.

Ma (2007) đã tiến hành nghiên cứu trường hợp lưu học sinh từ các nước ngoài vùng văn hoá Hán. Trên cơ sở các chữ Hán trong các vở ghi chép và bài tập về nhà của người học, Ma phân tích các đặc điểm mang tính giai đoạn và xu thế phát triển các chiến lược học tập chữ Hán, đồng thời, tiến hành đối chiếu việc sử dụng và xu thế phát triển các chiến lược học tập chữ Hán

của người học thông qua bài kiểm tra chữ Hán và điều tra chiến lược học tập.

Hiện nay, nghiên cứu về chiến lược học tập chữ Hán đã được tiến hành với nhiều đối tượng người học từ các quốc gia khác nhau. Có nghiên cứu hướng đến lưu học sinh các nước tại Trung Quốc như: lưu học sinh Việt Nam (Lu & Peng, 2007), lưu học sinh Kazakhstan (Zhao & Wang, 2012), lưu học sinh Ukraine (Peng, 2016), lưu học sinh Lào (Chen, 2021); có nghiên cứu hướng đến người học trong môi trường phi ngôn ngữ đích, như: sinh viên Thái Lan (Zhang & Luo, 2017), người Ý gốc Hoa (Bao & Jiang, 2020), người học tại Campuchia (Yan, 2020).

Nghiên cứu về chiến lược học tập chữ Hán của người học Việt Nam hiện nay rất ít được quan tâm. Chúng tôi chỉ tìm thấy nghiên cứu của Lu và Peng (2007). Sau khi tiến hành điều tra lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc, Lu và Peng (2007) phát hiện chiến lược học tập chữ Hán thường sử dụng nhất là viết đi viết lại những chữ Hán mới học, thường xuyên luyện viết chữ Hán sau giờ học, chiến lược ít sử dụng nhất là nghe và nhìn chữ Hán mà giảng viên giảng và viết trên lớp, tra từ điển, nghe nhạc, ghi âm, dùng chữ Hán đặt câu. Họ còn phát hiện có tồn tại sự khác biệt giới tính trong việc sử dụng các chiến lược ứng dụng, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược quy nạp.

Nghiên cứu của Lu và Peng (2007) đã có đóng góp nhất định trong việc tìm hiểu chiến lược học tập chữ Hán của người học Việt Nam, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại khá nhiều hạn chế. Một số chiến lược trong bảng khảo sát chưa thật sự phù hợp, nếu không muốn nói là không liên quan đến việc học tập chữ Hán (như: chiến lược nghe nhạc, chiến lược ghi âm). Đồng thời, còn nhiều nội dung về chiến lược học tập chữ Hán chưa được nghiên cứu trên đề cập đến (như: chiến lược kiểm soát, chiến lược kế hoạch, chiến lược tình cảm, chiến lược xã hội). Ngoài ra, mẫu nghiên cứu có quy mô khá nhỏ (23 người), cũng đã ảnh hưởng nhất định đến kết quả khảo sát. Với người học là sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam, chiến lược học tập chữ Hán của họ có giống với lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc hay không? Đây là vấn đề còn bỏ ngỏ, rất cần được làm rõ.

3. Cơ sở lí luận

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở lí luận về chiến lược học tập của O'Malley và Chamot (1990). Trên cơ sở mô hình xử lí thông tin, O'Malley và Chamot (1990) đã chia chiến lược học tập ngôn ngữ thành ba nhóm chiến lược sau:

- Nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies): là những phương thức mà người học sử dụng để tiến hành quản lí, kiểm soát và điều tiết cả quá trình học tập ngôn ngữ của bản thân, bao gồm các chiến lược như: lập kế hoạch, hướng sự chú ý, chuẩn bị chức năng, chú ý có chọn lọc, tự quản lí, tự giám sát, tự đánh giá;

- Nhóm chiến lược nhận thức (cognitive strategies): là những phương pháp, cách thức, kĩ thuật cụ thể mà người học sử dụng trong quá trình học tập ngôn ngữ, bao gồm các chiến lược như: tái nguyên, lặp lại, phân nhóm/ phân loại, suy luận, hình ảnh, tái hiện thính giác, từ khoá, liên tưởng, chuyên đi, suy đoán, ghi chú, tóm tắt, tái hợp, dịch;

- Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm (social/affective strategies): là những cách thức mà người học tương tác với người khác (thầy cô, bạn học,...) nhằm cùng nhau chia sẻ thông tin và có được những phản hồi cụ thể, bao gồm các chiến lược như đặt câu hỏi, hợp tác.

4. Thiết kế nghiên cứu

4.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT). Tham gia khảo sát là 206 sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

của HUFLIT. Cơ cấu chi tiết về dân tộc, giới tính, vùng miền, tuổi tác của đối tượng khảo sát được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1

Cơ cấu đối tượng khảo sát

	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ %
Dân tộc	Kinh	186	90,29
	Khác	20	9,71
Giới tính	Nam	18	8,74
	Nữ	188	91,26
Vùng miền	Miền Trung	41	19,90
	Miền Nam	165	80,10
Độ tuổi trung bình		19,98	

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu nghiên cứu thông qua công cụ điều tra bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế trên cơ sở của các thành quả nghiên cứu của Jiang và Zhao (2001), Ma (2007), Chen (2009), Liu (2018) và Dalel (2019). Ngoài các câu hỏi về thông tin nhân khẩu học và quan điểm của sinh viên đối với chữ Hán, bảng hỏi có 60 câu hỏi về chiến lược học tập chữ Hán với kết cấu được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2

Kết cấu bảng hỏi chiến lược học tập chữ Hán

Nhóm chiến lược	Các chiến lược	Nội dung	Câu hỏi
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Các chiến lược kiểm soát	Tự giám sát lỗi, tự đánh giá tình hình học tập chữ Hán	Q1 - Q5
	Các chiến lược kế hoạch	Xây dựng kế hoạch và mục tiêu học tập chữ Hán	Q6 - Q9
Nhóm chiến lược nhận thức	Các chiến lược hình dạng chữ	Chú trọng hình dạng chính thể của chữ Hán	Q10 - Q16
	Các chiến lược ghi nhớ	Lựa chọn, sử dụng cách thức để ghi nhớ chữ Hán	Q17 - Q21
	Các chiến lược ứng dụng	Sử dụng chữ Hán trong học tập và cuộc sống	Q22 - Q28
	Các chiến lược ôn tập	Tiến hành ôn tập các chữ Hán đã được học	Q29 - Q32
	Các chiến lược quy nạp	Tổng kết chữ Hán dựa vào các bộ phận biểu âm, biểu ý, hình dạng, âm thanh của chữ Hán	Q33 - Q37
	Các chiến lược nét bút	Chú ý nét bút và quy tắc bút thuận khi viết chữ Hán	Q38 - Q41
	Các chiến lược âm và nghĩa	Chú trọng âm đọc và ý nghĩa của chữ Hán	Q42 - Q47

	Các chiến lược tiếng mẹ đẻ	Sử dụng tiếng mẹ đẻ làm phương thức để học và ghi nhớ chữ Hán	Q48 - Q50
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Các chiến lược xã hội	Trao đổi với giảng viên, bạn bè để học tập chữ Hán	Q51 - Q55
	Các chiến lược tình cảm	Tự khích lệ, điều chỉnh cảm xúc của bản thân trong học tập chữ Hán	Q56 - Q60

Các câu hỏi về chiến lược học tập chữ Hán đều được sử dụng thang đo năm mức độ Likert, từ mức độ 1 là “không bao giờ sử dụng” đến mức độ 5 là “luôn luôn sử dụng”.

4.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) làm công cụ phân tích dữ liệu. Chúng tôi sử dụng SPSS trong thống kê mô tả về đối tượng khảo sát, tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán, phân tích sự khác biệt về yếu tố nhân khẩu học (giới tính, vùng miền) trong việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán, phân tích mối tương quan giữa nhìn nhận của bản thân và tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Tình hình chung

Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của HUFLIT được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3

Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán

Nhóm chiến lược	Mean	SD
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	3,79	0,74
Nhóm chiến lược nhận thức	3,85	0,63
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	3,77	0,72
Tổng thể	3,80	0,65

Bảng 3 cho thấy sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của HUFLIT có tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán về mặt tổng thể, cũng như trên từng nhóm chiến lược, đều ở mức độ cao. Điều này cho thấy sinh viên sử dụng rất thường xuyên các chiến lược học tập chữ Hán.

5.1.1. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, các chiến lược kiểm soát (Mean = 3,95, SD = 0,71) có tần suất sử dụng cao hơn các chiến lược kế hoạch (Mean = 3,63, SD = 0,90). Giữa các chiến lược kiểm soát và các chiến lược kế hoạch tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($t = 7,08$, $p < 0,05$). Điều này cho thấy sinh viên có tần suất sử dụng các chiến lược kiểm soát cao hơn các chiến lược kế hoạch. Nói cách khác, sinh viên thường sử dụng các chiến lược kiểm soát hơn các chiến lược kế hoạch.

Tiến hành phân tích từng chiến lược cụ thể trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, có thể nhận thấy sinh viên HUFLIT thường sẽ kiểm tra lại tính chính xác sau khi viết chữ Hán (Q5, Mean = 4,10, SD = 0,84), tránh xuất hiện các lỗi đọc và viết chữ Hán tương tự trong tương

lai (Q1, Mean = 3,81, SD = 0,86). Nếu việc học chữ Hán không có tiến triển, sinh viên thường sẽ nhìn nhận lại phương pháp học tập của bản thân (Q3, Mean = 3,93, SD = 0,88) và sẽ thử các phương pháp học tập chữ Hán có tính hiệu quả cao của bạn bè (Q4, Mean = 4,16, SD = 0,84). Một bộ phận sinh viên vẫn còn trong tình trạng học tập bị động, cần sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên vẫn chưa thiết lập mục tiêu cho việc học chữ Hán (Q6, Mean = 3,71, SD = 0,95), chưa có thời gian cố định trong ngày để ôn tập những chữ Hán đã học (Q8, Mean = 3,63, SD = 1,02), cũng như học tập những chữ Hán mới (Q7, Mean = 3,59, SD = 1,01).

Kết quả này khá giống với trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Thái Lan (Luo, 2017), thanh thiếu niên gốc Hoa tại Ý (Bao & Jiang, 2020), người học tiếng Trung Quốc tại Colombia (Chen, 2022). Kết quả này không giống với trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc (Jiang & Zhao, 2001; Wang, 2022), lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc không có sự khác biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng các chiến lược kế hoạch và các chiến lược kiểm soát. Điều này cho thấy người học trong môi trường ngôn ngữ khác nhau sẽ có sự khác biệt trong việc sử dụng các chiến lược kiểm soát và các chiến lược kế hoạch. Người học trong môi trường ngôn ngữ đích không chỉ biết tự kiểm soát lỗi chữ Hán của bản thân, mà còn biết xây dựng kế hoạch học tập chữ Hán tương ứng. Ngược lại, người học trong môi trường phi ngôn ngữ đích thường có khuynh hướng sử dụng các chiến lược kiểm soát nhiều hơn các chiến lược kế hoạch.

5.1.2. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược nhận thức

Trong nhóm chiến lược nhận thức, tần suất sử dụng các chiến lược từ cao xuống thấp lần lượt là: các chiến lược ôn tập (Mean = 4,09, SD = 0,78), các chiến lược tiếng mẹ đẻ (Mean = 4,00, SD = 0,73), các chiến lược quy nạp (Mean = 3,87, SD = 0,80), các chiến lược âm và nghĩa (Mean = 3,87, SD = 0,75), các chiến lược ghi nhớ (Mean = 3,85, SD = 0,71), các chiến lược hình dạng chữ (Mean = 3,84, SD = 0,69), các chiến lược nét bút (Mean = 3,73, SD = 0,89) và các chiến lược ứng dụng (Mean = 3,57, SD = 0,71).

Kết quả so sánh đa tầng cho thấy giữa các chiến lược ghi nhớ và các chiến lược hình dạng chữ ($t = 0,41$, $p > 0,05$), giữa các chiến lược hình dạng chữ và các chiến lược quy nạp ($t = -0,63$, $p > 0,05$), giữa các chiến lược hình dạng chữ và các chiến lược âm và nghĩa ($t = -0,80$, $t > 0,05$), giữa các chiến lược ghi nhớ và các chiến lược quy nạp ($t = -0,33$, $p > 0,05$), giữa các chiến lược ghi nhớ và các chiến lược âm và nghĩa ($t = -0,49$, $p > 0,05$), giữa các chiến lược quy nạp và các chiến lược âm và nghĩa ($t = -0,14$, $p > 0,05$), giữa các chiến lược ôn tập và các chiến lược tiếng mẹ đẻ ($t = 1,91$, $p > 0,05$) không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa, còn giữa các chiến lược còn lại đều tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p < 0,05$). Điều này cho thấy sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược ôn tập và các chiến lược tiếng mẹ đẻ, sau đó là các chiến lược quy nạp, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược ghi nhớ, các chiến lược hình dạng chữ, kế đến là các chiến lược nét bút, ít sử dụng nhất là các chiến lược ứng dụng.

Tiến hành phân tích từng chiến lược cụ thể trong nhóm chiến lược nhận thức, có thể nhận thấy sinh viên HUFLIT khi học chữ Hán thường chú trọng các bộ phận cấu tạo (Q11, Mean = 3,99, SD = 0,89), nghĩa (Q45, Mean = 4,02, SD = 0,84) và âm đọc (Q44, Mean = 3,99, SD = 0,85) của chữ Hán. Sinh viên cũng khá chú trọng phân biệt những chữ Hán có hình dạng tương tự nhau (Q12, Mean = 4,10, SD = 0,91), phân biệt chữ độc thể và chữ hợp thể (Q13, Mean = 3,95, SD = 0,96), phân biệt các loại kết cấu của chữ hợp thể (Q14, Mean = 3,89, SD = 0,95). Sinh viên thường so sánh những chữ Hán đồng âm hoặc có âm tương tự (Q33, Mean = 3,88, SD = 0,94), phân loại chữ Hán bằng bộ phận biểu ý (Q35, Mean = 3,96, SD = 0,92) và bộ phận biểu âm (Q36, Mean = 3,93, SD = 0,92), ghi nhớ âm đọc chữ Hán bằng bộ phận biểu âm (Q46, Mean = 3,91, SD = 0,97) và ghi nhớ nghĩa chữ Hán bằng bộ phận biểu ý (Q47, Mean = 3,88, SD = 0,97). Sinh viên thường ghi nhớ chữ Hán bằng cách tái hiện trong đầu những chữ

Hán đã viết (Q17, Mean = 3,99, SD = 0,86), đặt nó trong từ hoặc cụm từ (Q18, Mean = 3,89, SD = 0,87), ghi nhớ các chữ có hình dạng tương cận mà giảng viên đã so sánh (Q21, Mean = 3,92, SD = 0,85). Tiếng mẹ đẻ là công cụ rất quan trọng để giúp sinh viên ghi nhớ yếu tố nghĩa của chữ viết, sinh viên ghi nhớ nghĩa bằng tiếng Việt (Q50, Mean = 3,90, SD = 1,00), tìm từ đối ứng của chữ Hán trong tiếng Việt (Q49, Mean = 4,00, SD = 0,83), luôn dịch thâm nghĩa của chữ Hán sang tiếng Việt khi đọc (Q48, Mean = 4,11, SD = 0,80). Sinh viên thường ôn tập chữ Hán đã học bằng cách đọc bài khóa (Q31, Mean = 4,18, SD = 0,87), tra từ điển (Q32, Mean = 4,17, SD = 0,89), chép lại các chữ Hán mới học (Q29, Mean = 4,04, SD = 0,94), chép lại câu hoặc bài khoá đã học (Q30, Mean = 3,97, SD = 0,94). Một bộ phận sinh viên rất ít sử dụng chữ Hán để đọc sách, báo (Q25, Mean = 3,20, SD = 1,01), gửi tin nhắn/email, viết các dòng trạng thái trên Facebook (Q24, Mean = 3,31, SD = 1,08), đặc biệt, đại đa số sinh viên không luyện viết thư pháp chữ Hán (Q28, Mean = 2,88, SD = 1,22).

Kết quả này không giống hoàn toàn với các nghiên cứu trước đây về chiến lược học tập chữ Hán của người học tiếng Trung Quốc trong môi trường ngôn ngữ đích, cũng như trong môi trường phi ngôn ngữ đích. Lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc sử dụng nhiều nhất là các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược nét bút và các chiến lược ôn tập, ít sử dụng nhất là các chiến lược quy nạp (Jiang & Zhao, 2001). Lưu học sinh từ các nước ngoài vùng văn hóa chữ Hán sử dụng nhiều nhất là các chiến lược ứng dụng, các chiến lược nét bút, các chiến lược quy nạp, các chiến lược hình dạng chữ và các chiến lược ôn tập, ít sử dụng nhất là các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược ghi nhớ (Ma, 2007). Người học tiếng Trung Quốc tại Thái Lan sử dụng nhiều nhất là các chiến lược tiếng mẹ đẻ và các chiến lược âm và nghĩa, ít sử dụng nhất là các chiến lược ôn tập, các chiến lược quy nạp và các chiến lược ứng dụng (Luo, 2017). Người học tiếng Trung Quốc tại Kazakhstan sử dụng nhiều nhất là các chiến lược hình dạng chữ, ít sử dụng nhất là các chiến lược ứng dụng (Yeraliyeva, 2019). Người học tiếng Trung Quốc tại Indonesia sử dụng nhiều nhất là các chiến lược âm và nghĩa, ít sử dụng nhất là các chiến lược ứng dụng (Chen, 2020). Có thể thấy rằng đại đa số người học tiếng Trung Quốc sử dụng thường xuyên các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược âm và nghĩa. Nói cách khác, người học thường học tập chữ Hán thông qua ba yếu tố (yếu tố hình, yếu tố âm và yếu tố nghĩa) của chữ viết, trong đó, yếu tố hình là hình thức biểu hiện bên ngoài, yếu tố âm là cách đọc, yếu tố nghĩa là nội dung ý nghĩa (Luu, 2022). Người học trong môi trường phi ngôn ngữ đích rất ít sử dụng các chiến lược ứng dụng, điều này có thể là vì môi trường sống đã hạn chế việc sử dụng chữ Hán của người học trong giao tiếp và giải trí. Ngoài ra, trong các nghiên cứu có đề cập đến các chiến lược tiếng mẹ đẻ, như nghiên cứu của chúng tôi và nghiên cứu của Luo (2017), các chiến lược tiếng mẹ đẻ là một trong các chiến lược học tập có tần suất sử dụng cao nhất trong môi trường phi ngôn ngữ đích. Điều này cho thấy người học vẫn còn phụ thuộc rất lớn vào tiếng mẹ đẻ trong học tập chữ Hán nói riêng, tiếng Trung Quốc nói chung.

5.1.3. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược xã hội - tình cảm

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, các chiến lược tình cảm (Mean = 3,99, SD = 0,72) có tần suất sử dụng cao hơn các chiến lược xã hội (Mean = 3,54, SD = 0,85). Giữa các chiến lược tình cảm và các chiến lược xã hội tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($t = -9,86, p < 0,05$). Điều này cho thấy sinh viên có tần suất sử dụng các chiến lược tình cảm cao hơn các chiến lược xã hội. Nói cách khác, sinh viên thường sử dụng các chiến lược tình cảm hơn các chiến lược xã hội.

Tiến hành phân tích từng chiến lược cụ thể trong nhóm chiến lược tình cảm - xã hội, có thể nhận thấy sinh viên HUFLIT vẫn sẽ cố gắng học (Q56, Mean = 4,14, SD = 0,84), cố gắng ghi nhớ, làm cho việc học chữ Hán trở nên nhẹ nhàng hơn (Q57, Mean = 4,12, SD = 0,82). Nếu

cảm thấy mệt mỏi trong quá trình học chữ Hán, sinh viên thường tự thả lỏng mình (Q59, Mean = 4,03, SD = 0,92). Sinh viên cũng thường tự thưởng cho bản thân khi có tiến bộ trong học tập chữ Hán (Q58, Mean = 3,87, SD = 0,98). Một bộ phận sinh viên thường luyện viết chữ Hán với bạn bè (Q51, Mean = 3,38, SD = 1,08). Khi gặp các chữ Hán mà mình không biết đọc, hoặc các chữ Hán khó nhớ, khó viết, đại đa số sinh viên thường sẽ nhờ sự trợ giúp của giảng viên hoặc bạn bè, trao đổi về cách ghi nhớ các chữ Hán đó (Q52, Mean = 3,42, SD = 1,01), sửa lỗi viết chữ (Q54, Mean = 3,64, SD = 1,01).

Kết quả này khá giống với trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Kazakhstan và Indonesia (Yeraliyeva, 2019; Chen, 2020). Song, kết quả này không giống với trường hợp lưu học sinh các nước tại Trung Quốc (Ren, 2011; Liu, 2017), lưu học sinh tại Trung Quốc không có sự khác biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng các chiến lược tình cảm và các chiến lược xã hội. Có thể thấy rằng có sự khác biệt trong việc sử dụng nhóm chiến lược tình cảm - xã hội của người học tiếng Trung Quốc trong môi trường ngôn ngữ đích và phi ngôn ngữ đích. Người học trong môi trường ngôn ngữ đích không chỉ thường kích lệ bản thân cố gắng trong học tập chữ Hán, mà còn thường nhờ sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè và những người xung quanh. Người học trong môi trường phi ngôn ngữ đích thường sử dụng các chiến lược tự cổ vũ bản thân cố gắng vượt qua khó khăn về chữ Hán hơn là nhờ sự giúp đỡ của bạn bè, giảng viên. Điều này có thể là vì người học trong môi trường ngôn ngữ đích sẽ thường xuyên tiếp xúc với chữ Hán hơn, họ không chỉ gặp chữ Hán trong trường học, mà còn gặp chữ Hán trong cuộc sống thường ngày, việc cố gắng học chữ Hán có thể xem là một phương thức giúp họ thích nghi hơn với môi trường sống. Ngược lại, học tập trong môi trường phi ngôn ngữ đích, người học cần sự nỗ lực rất lớn của bản thân mới có thể vượt qua những thử thách trong học tập chữ Hán. Ngoài ra, học tập trong môi trường ngôn ngữ đích, xung quanh sẽ có khá nhiều người bản ngữ Trung Quốc và những người bạn đã và đang theo học tiếng Trung Quốc, khi không biết đọc, biết viết hoặc khó ghi nhớ một chữ Hán nào đó, họ dễ dàng tìm được sự giúp đỡ của những người xung quanh. Trái lại, học tập trong môi trường phi ngôn ngữ đích, đại đa số những người xung quanh đều không biết chữ Hán, vì vậy việc sử dụng các chiến lược xã hội sẽ có phần hạn chế hơn.

5.2. Ảnh hưởng của nhân tố giới tính đối với việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán

Trong số 206 sinh viên tham gia khảo sát, có 18 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 8,74%) và 188 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 91,26%). Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên nam và sinh viên nữ được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4

Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán theo giới tính

Nhóm chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Nam	3,83	0,74	0,24	0,81
	Nữ	3,79	0,75		
Nhóm chiến lược nhận thức	Nam	3,83	0,64	-0,12	0,91
	Nữ	3,85	0,64		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Nam	3,79	0,74	0,14	0,89
	Nữ	3,76	0,72		
Tổng thể	Nam	3,82	0,68	0,10	0,92
	Nữ	3,80	0,65		

Bảng 4 cho thấy tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên nam cao hơn sinh viên nữ về mặt tổng thể, cũng như ở nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, trong khi sinh viên nữ lại có tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ

Hán cao hơn sinh viên nam ở nhóm chiến lược nhận thức. Tuy nhiên, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán ($p > 0,05$).

Chúng tôi thêm một bước tiến hành kiểm định sự khác biệt trong việc sử dụng các chiến lược ở từng nhóm chiến lược. Kết quả cho thấy trong nhóm chiến lược siêu nhận thức (xem bảng 5), sinh viên nam có tần suất sử dụng các chiến lược kế hoạch cao hơn sinh viên nữ, có tần suất sử dụng các chiến lược kiểm soát gần bằng sinh viên nữ. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược kế hoạch và các chiến lược kiểm soát giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Kết quả này giống với trường hợp lưu học sinh Lào tại Trung Quốc (Chen, 2021) nói riêng, lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc (Jiang & Zhao, 2001) nói chung. Kết quả này không giống với trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Thái Lan (Luo, 2017) và Cộng hoà Séc (Zhang, 2017), những nơi sinh viên nam có tần suất sử dụng các chiến lược kiểm soát thấp hơn sinh viên nữ.

Bảng 5

Tần suất sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức theo giới tính

Các chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Các chiến lược kiểm soát	Nam	3,92	0,73	-0,17	0,87
	Nữ	3,95	0,71		
Các chiến lược kế hoạch	Nam	3,74	0,83	0,52	0,60
	Nữ	3,62	0,91		

Trong nhóm chiến lược nhận thức (xem bảng 6), sinh viên nam có tần suất sử dụng các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược ôn tập, các chiến lược quy nạp, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược tiếng mẹ đẻ thấp hơn sinh viên nữ; có tần suất sử dụng các chiến lược ghi nhớ, các chiến lược nét bút tương đương sinh viên nữ; có tần suất sử dụng các chiến lược ứng dụng cao hơn sinh viên nữ. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược trong nhóm chiến lược nhận thức giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Kết quả này giống với trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc (Jiang & Zhao, 2001), người học tiếng Trung Quốc tại Nga (Popova, 2016), lưu học sinh từ các nước vùng văn hoá chữ Hán (Liu, 2018), người Ý gốc Hoa (Bao & Jiang, 2020) và lưu học sinh Lào tại Trung Quốc (Chen, 2021). Kết quả này không giống với trường hợp lưu học sinh từ các nước ngoài vùng văn hoá chữ Hán (Liu, 2018), sinh viên nam giỏi sử dụng các chiến lược quy nạp hơn sinh viên nữ. Kết quả này cũng không giống với trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Thái Lan (Luo, 2017) và Campuchia (Yan, 2020). Sinh viên nam của Thái Lan có tần suất sử dụng các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược quy nạp và các chiến lược ứng dụng thấp hơn sinh viên nữ. Sinh viên nam của Campuchia có tần suất sử dụng các chiến lược ứng dụng và các chiến lược ghi nhớ thấp hơn sinh viên nữ.

Bảng 6*Tần suất sử dụng nhóm chiến lược nhận thức theo giới tính*

Các chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Các chiến lược hình dạng chữ	Nam	3,76	0,62	-0,49	0,62
	Nữ	3,85	0,70		
Các chiến lược ghi nhớ	Nam	3,86	0,61	0,02	0,98
	Nữ	3,85	0,72		
Các chiến lược ứng dụng	Nam	3,86	0,65	1,85	0,07
	Nữ	3,54	0,71		
Các chiến lược ôn tập	Nam	3,93	0,66	-0,90	0,37
	Nữ	4,10	0,79		
Các chiến lược quy nạp	Nam	3,83	0,83	-0,18	0,86
	Nữ	3,87	0,80		
Các chiến lược nét bút	Nam	3,71	0,84	-0,09	0,93
	Nữ	3,73	0,90		
Các chiến lược âm và nghĩa	Nam	3,77	0,71	-0,60	0,55
	Nữ	3,88	0,76		
Các chiến lược tiếng mẹ đẻ	Nam	3,96	0,73	-0,25	0,80
	Nữ	4,01	0,73		

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm (xem bảng 7), sinh viên nam có tần suất sử dụng các chiến lược xã hội cao hơn sinh viên nữ, có tần suất sử dụng các chiến lược tình cảm thấp hơn sinh viên nữ. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược xã hội và các chiến lược tình cảm giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Kết quả này giống với trường hợp người Ý gốc Hoa (Bao & Jiang, 2020), lưu học sinh Lào tại Trung Quốc (Chen, 2021).

Bảng 7*Tần suất sử dụng nhóm chiến lược tình cảm - xã hội theo giới tính*

Các chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Các chiến lược xã hội	Nam	3,69	0,76	0,76	0,45
	Nữ	3,53	0,85		
Các chiến lược tình cảm	Nam	3,89	0,76	-0,61	0,55
	Nữ	4,00	0,72		

Có thể thấy rằng không có sự ảnh hưởng của nhân tố giới tính đối với việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên HUFLIT về mặt tổng thể, cũng như ở từng nhóm chiến lược học tập. Nhân tố này cũng không có sự ảnh hưởng đến chiến lược học tập chữ Hán của lưu học

sinh tại Trung Quốc và người học từ một số quốc gia khác, nhưng lại có ảnh hưởng nhất định đối với những người học từ một số quốc gia khác, đặc biệt là ảnh hưởng đến việc sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược nhận thức. Điều này cho thấy giữa nhân tố giới tính và chiến lược học tập chữ Hán có thể tồn tại một nhân tố trung gian nào đó. Ngoài ra, tỉ lệ sinh viên nam và sinh viên nữ chênh lệch khá lớn cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết quả nghiên cứu.

5.3. Ảnh hưởng của nhân tố vùng miền đối với việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán

Trong số 206 sinh viên tham gia khảo sát, có 41 sinh viên các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 19,90%) và 165 sinh viên các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 80,10%). Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên nam và sinh viên nữ được trình bày trong bảng 8.

Bảng 8

Tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán theo vùng miền

Nhóm chiến lược	Vùng miền	Mean	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Miền Trung	3,84	0,72	0,45	0,65
	Miền Nam	3,78	0,75		
Nhóm chiến lược nhận thức	Miền Trung	3,92	0,65	0,75	0,46
	Miền Nam	3,84	0,63		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Miền Trung	3,77	0,69	0,02	0,98
	Miền Nam	3,77	0,73		
Tổng thể	Miền Trung	3,84	0,65	0,42	0,67
	Miền Nam	3,79	0,65		

Bảng 8 cho thấy tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên các tỉnh, thành miền Trung cao hơn sinh viên các tỉnh, thành miền Nam về tổng thể, cũng như ở nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược nhận thức; bằng với sinh viên các tỉnh, thành miền Nam ở nhóm chiến lược tình cảm - xã hội. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy giữa sinh viên các tỉnh, thành miền Trung và sinh viên các tỉnh, thành miền Nam không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán ($p > 0,05$).

Chúng tôi thêm một bước tiến hành kiểm định sự khác biệt trong việc sử dụng các chiến lược ở từng nhóm chiến lược. Kết quả cho thấy trong nhóm chiến lược siêu nhận thức (xem bảng 9), sinh viên các tỉnh, thành miền Trung có tần suất sử dụng các chiến lược kiểm soát gần bằng sinh viên các tỉnh, thành miền Nam, có tần suất sử dụng các chiến lược kế hoạch cao hơn sinh viên các tỉnh, thành miền Nam. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược kế hoạch và các chiến lược kiểm soát giữa hai nhóm sinh viên này.

Bảng 9*Tần suất sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức theo vùng miền*

Các chiến lược	Vùng miền	Mean	SD	t	p
Các chiến lược kiểm soát	Miền Trung	3,94	0,75	-0,08	0,94
	Miền Nam	3,95	0,71		
Các chiến lược kế hoạch	Miền Trung	3,73	0,78	0,81	0,42
	Miền Nam	3,60	0,93		

Trong nhóm chiến lược nhận thức (xem bảng 10), sinh viên các tỉnh, thành miền Trung có tần suất sử dụng các chiến lược hình dạng chữ, các chiến lược ghi nhớ, các chiến lược ứng dụng, các chiến lược quy nạp, các chiến lược âm và nghĩa cao hơn sinh viên các tỉnh, thành miền Nam; có tần suất sử dụng các chiến lược ôn tập, các chiến lược tiếng mẹ đẻ thấp hơn sinh viên các tỉnh, thành miền Nam; có tần suất sử dụng các chiến lược nét bút gần tương đương với sinh viên các tỉnh, thành miền Nam. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược trong nhóm chiến lược nhận thức giữa hai nhóm sinh viên.

Bảng 10*Tần suất sử dụng nhóm chiến lược nhận thức theo vùng miền*

Các chiến lược	Vùng miền	Mean	SD	t	p
Các chiến lược hình dạng chữ	Miền Trung	4,03	0,61	1,98	0,06
	Miền Nam	3,79	0,70		
Các chiến lược ghi nhớ	Miền Trung	3,89	0,67	0,41	0,68
	Miền Nam	3,84	0,72		
Các chiến lược ứng dụng	Miền Trung	3,70	0,71	1,34	0,18
	Miền Nam	3,53	0,70		
Các chiến lược ôn tập	Miền Trung	4,06	0,82	-0,25	0,80
	Miền Nam	4,10	0,77		
Các chiến lược quy nạp	Miền Trung	3,95	0,85	0,71	0,48
	Miền Nam	3,85	0,79		
Các chiến lược nét bút	Miền Trung	3,74	1,04	0,09	0,93
	Miền Nam	3,72	0,85		
Các chiến lược âm và nghĩa	Miền Trung	4,03	0,75	1,50	0,13
	Miền Nam	3,83	0,75		
Các chiến lược tiếng mẹ đẻ	Miền Trung	3,95	0,68	-0,52	0,60
	Miền Nam	4,02	0,74		

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm (xem bảng 11), sinh viên các tỉnh, thành miền Trung có tần suất sử dụng các chiến lược xã hội và các chiến lược tình cảm tương đương với

sinh viên các tỉnh, thành miền Nam. Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) trong việc sử dụng các chiến lược xã hội và các chiến lược tình cảm giữa hai nhóm sinh viên này.

Bảng 11

Tần suất sử dụng nhóm chiến lược tình cảm - xã hội theo vùng miền

Các chiến lược	Vùng miền	Mean	SD	t	p
Các chiến lược xã hội	Miền Trung	3,55	0,83	0,01	0,99
	Miền Nam	3,54	0,85		
Các chiến lược tình cảm	Miền Trung	3,99	0,69	0,03	0,98
	Miền Nam	3,99	0,73		

Có thể thấy rằng không có sự ảnh hưởng của nhân tố vùng miền đối với việc sử dụng chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên HUFLIT về mặt tổng thể, cũng như ở từng nhóm chiến lược học tập. Chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên các tỉnh, thành miền Trung và sinh viên các tỉnh, thành miền Nam không có sự khác biệt.

6. Kết luận

Bài viết khảo sát chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên HUFLIT. Kết quả cho thấy sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập chữ Hán ở mức độ cao. Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, sinh viên thường sử dụng các chiến lược kiểm soát hơn các chiến lược kế hoạch. Trong nhóm chiến lược nhận thức, sinh viên sử dụng nhiều nhất là các chiến lược ôn tập và các chiến lược tiếng mẹ đẻ, kế đến là các chiến lược quy nạp, các chiến lược âm và nghĩa, các chiến lược ghi nhớ, các chiến lược hình dạng chữ, sau đó là các chiến lược nét bút, ít sử dụng nhất là các chiến lược ứng dụng. Trong nhóm chiến lược tình cảm - xã hội, sinh viên thường sử dụng các chiến lược tình cảm hơn các chiến lược xã hội. Các nhân tố giới tính (nam, nữ), vùng miền (miền Trung, miền Nam) không tác động đến chiến lược học tập chữ Hán của sinh viên cả về mặt tổng thể lẫn trên từng nhóm chiến lược học tập.

Kết quả trên cho thấy có khá nhiều điểm tương đồng với người học tiếng Trung Quốc ở các nước khác trong môi trường tiếng mẹ đẻ/phi ngôn ngữ đích, đồng thời cũng cho thấy có một số điểm khác biệt với người học tiếng Trung Quốc trong môi trường ngôn ngữ đích. Sinh viên trong môi trường tiếng mẹ đẻ/phi ngôn ngữ đích còn phụ thuộc tiếng mẹ đẻ trong việc học chữ Hán, thường sử dụng các chiến lược hình dạng, âm và nghĩa để ghi nhớ chữ Hán, sẽ kiểm tra lại tính chính xác của chữ Hán sau khi viết, tránh xuất hiện các lỗi tương tự sau này, đồng thời tìm kiếm phương pháp học tập hiệu quả nhất, thường tự cố vũ bản thân cố gắng vượt qua khó khăn về chữ Hán. Sinh viên trong môi trường ngôn ngữ đích không chỉ thường xuyên sử dụng các chiến lược nói trên, mà còn thường có kế hoạch, mục tiêu học tập chữ Hán, thường nhờ sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè và những người xung quanh. Có thể thấy rằng, nghiên cứu này tuy chỉ thực hiện khảo sát với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của HUFLIT, song kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo nhất định trong giảng dạy chữ Hán cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bao, X., & Jiang, H. (2020). Yidali Huayi qingshaonian Hanzi xuexi celue ji yingxiang yinsu yanjiu – Yi Fuluolunsa Huawei Zhongxue wei li [An investigation of Chinese character learning strategies of Italian Chinese heritage teenagers]. *Overseas Chinese Education*, 3, 39-48.

- Chen, L. (2021). *Laowo zhongji Hanyu shuiping liuxuesheng Hanzi xuexi celue diaocha yanjiu* [A survey on Chinese character learning strategies among Laos students with intermediate Chinese proficiency] [Master's Thesis, Guizhou University].
- Chen, R. Y. (2020). *Bu tong yuyan huanjing xia Yinni xuesheng Hanzi xuexi celue de duibi yanjiu* [A comparative study of Chinese learning strategies of Indonesian students in different language environments] [Master's Thesis, Huaqiao University].
- Chen, Y. Q. (2022). *Xiyu beijing Hanyu xuexizhe Hanzi xuexi celue diaocha yanjiu* [Study on the use of Chinese character learning strategies by Chinese learners with Spanish language background] [Master's Thesis, Dalian University of Foreign Languages].
- Chen, Y. W. (2009). *Chuji jieduan Meiguo xuesheng Hanzi xuexi celue de diaocha yu yanjiu* [Survey and research on Chinese character learning strategies of American students in the initial stage] [Master's Thesis, East China Normal University].
- Dalel, Y. (2019). *Hasakesitan Hanyu xuexizhe Hanzi xuexi celue yanjiu* [A study on Chinese character learning strategies of Chinese learners in Kazakhstan] [Master's Thesis, Minzu University of China].
- Jiang, X., & Zhao, G. (2001). Chuji jieduan waiguo liuxuesheng Hanzi xuexi celue de diaocha yanjiu [A survey on the strategies for learning Chinese characters among CSL beginners]. *Language Teaching and Linguistic Studies*, 4, 10-17.
- Ke, C. (1998). Effects of strategies on the learning of Chinese characters among foreign language students. *Journal of the Chinese Language Teachers Association*, 33(2), 93-112.
- Li, Y. M. (2014). Honghe Xueyuan Yuenan liuxuesheng xuexi Hanzi pianwu fenxi [Analysis of errors in learning Chinese characters by Vietnamese students at Honghe College]. *Journal of Language and Literature Studies*, 23, 126+128.
- Liang, X. L. (2010). Yuenan liuxuesheng de Hanzi bujian pianwu xianxiang ji qi duice [The Vietnamese foreign students Chinese character part bias phenomenon and the countermeasures]. *Journal of Sichuan College of Education*, 26(9), 71-73.
- Liu, L. (2018). *Hanziquan yu fei Hanziquan xuesheng Hanzi xuexi celue diaocha yanjiu* [A survey on Chinese character learning strategies of students in the Chinese character circle and non-Chinese character circle students] [Master's Thesis, Nanjing Normal University].
- Liu, S. S. (2017). *Yuke liuxuesheng Hanzi xuexi celue de diaocha yanjiu* [The investigation and research on strategies of Chinese characters learning of preparatory students] [Master's Thesis, Central China Normal University].
- Lu, W. P., & Peng, R. (2007). Chuji jieduan Yuenan liuxuesheng Hanzi xuexi celue yunyong qingkuang kaocha [A probe into the employment of strategies in learning Chinese characters by Vietnamese beginners]. *Around Southeast Asia*, 7, 57-60.
- Luo, L. J. (2017). *Zhong - Tai xuesheng Hanzi xuexi celue diaocha yanjiu* [A survey on Chinese character learning strategies among Chinese and Thai students] [Master's Thesis, Nanjing Normal University].
- Luu, H. V. (2022). *Dan luan ngon ngu hoc* [An introduction to linguistics]. VNU-HCM Press.
- Ma, L. H. (2013). Yuenan liuxuesheng Hanzi shuxie pianwu fenxi ji jiaoxue duice – Yi Wenshan Xueyuan Taiyuan Daxue liuxuesheng wei li [An analysis on Vietnamese students' errors in writing Chinese characters and corrective teaching strategies: Taking Vietnam Taiyuan University students in Wenshan University as a case study]. *Journal of Wenshan University*, 26(2), 95-98.
- Ma, M. Y. (2007). Chuji jieduan fei Hanziquan liuxuesheng Hanzi xuexi celue de ge'an yanjiu [A case study of Chinese character learning strategies for non-Chinese character circle international students at the primary stage]. *Chinese Teaching in the World*, 1, 40-49.
- McGinnis, S. (1995). Students' goals and approaches. In M. Chu. (Ed.), *Mapping the course of Chinese language field: Chinese Language Teachers Association Monograph Series*, Vol. III (pp. 151-168). Kalamazoo, MI: Chinese Language Teachers Association.
- Nguyen, D. H. (2017). Ket qua khao sat buoc dau ve tinh hinh viet sai, viet nham chu Han cua sinh vien Viet Nam [The survey results of Chinese characters writing by Vietnamese students]. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(1), 19-30.
- O'Malley, J. M., & Chamot, A. U. (1990). *Learning Strategies in Second Language Acquisition*. Cambridge University Press.

- Peng, Y. L. (2016). Wukelan liuxuesheng Hanzi xuexi guocheng zhong de huibi celue [The study of Ukraine students' avoidance strategy in the Chinese characters learning process]. *Journal of Gannan Normal University*, 2, 64-66.
- Popova, K. (2016). *Fei mudiyu huanjing xia Eluosi chuji Hanyu xuexizhe Hanzi xuexi celue yanjiu* [Research on Chinese characters learning strategies of elementary Russian students in the not target language environment] [Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University].
- Ren, Q. M. (2011). *Hanguo he Eluosi liuxuesheng Hanzi xuexi celue diaocha yu duibi fenxi* [Investigation and comparative analysis on Chinese character learning strategies of Korean and Russian students] [Master's Thesis, Heilongjiang University].
- Wang, M. Y. (2022). *Chuji jieduan Hanyu xuexizhe Hanzi xuexi celue diaocha yanjiu* [A Survey of Chinese character learning strategies of primary Chinese learners] [Master's Thesis, Northwest Normal University].
- Yan, Y. S. (2020). *Jianpuzhai zhongji jieduan xuesheng Hanzi xuexi celue yanjiu* [A study on the learning strategies of Chinese characters of Cambodian middle level students] [Master's Thesis, Yunnan Normal University].
- Yeraliyeva, D. (2019). *Hasakesitan Hanyu xuexizhe Hanzi xuexi celue yanjiu* [Research on Chinese Character Learning Strategies by Kazakhstan Chinese Learners] [Master's Thesis, Minzu University of China].
- Zhang, T., & Luo, X. (2017). Taiguo Hanyu zhuan ye xuexizhe Hanzi xuexi celue diaocha - Yi Huangtaihou Daxue Zhongwen xi da si wei li [A survey on Chinese characters learning strategies for Chinese major learners in Thailand - Taking the senior Chinese students of Mea Fah Luang University as an example]. *Overseas Chinese Education*, 11, 1546-1553.
- Zhang, Y. Y. (2017). *Jieke daxuesheng Hanzi xuexi celue diaocha yu fenxi* [A research and analysis on Chinese character learning strategies based on the research of Czech students from Confucius Institute at Palacky University] [Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University].
- Zhao, G., & Jiang, X. (2002). Shenmeyang de Hanzi xuexi celue zui youxiao? - Dui jichu jieduan liuxuesheng de yi ci diaocha yanjiu [What is the most effective strategy for learning Chinese characters: A survey among CSL beginners]. *Applied Linguistics*, 2, 79-85.
- Zhao, L., & Wang, X. J. (2012). Hasakesitan liuxuesheng Hanzi xuexi celue de ge'an yanjiu [A case study of Chinese character learning strategies by Kazakhstan students]. *Journal of Chifeng University (Soc. Sci)*, 33(10), 131-134.

PHỤ LỤC

Bảng khảo sát Chiến lược học tập chữ Hán

Mã câu hỏi	Nội dung câu hỏi
Q1	Tôi tự kiểm soát việc đọc hoặc viết sai chữ Hán, tránh những lỗi tương tự sau này.
Q2	Tôi tự đánh giá tình hình tiến bộ của bản thân trong việc học chữ Hán.
Q3	Nếu việc học chữ Hán không có tiến triển, tôi sẽ tự nhìn lại phương pháp học của bản thân.
Q4	Nếu bạn bè có phương pháp học chữ Hán tốt hơn, tôi sẽ thử.
Q5	Tôi sẽ kiểm tra lại tính chính xác sau khi viết chữ Hán.
Q6	Tôi thiết lập kế hoạch và mục tiêu học chữ Hán.
Q7	Mỗi ngày, tôi có mục tiêu và thời gian cố định cho việc học chữ Hán.
Q8	Tôi có thời gian cố định để ôn tập chữ Hán.
Q9	Tôi thường xuyên kiểm tra việc hoàn thành kế hoạch và mục tiêu học chữ Hán của bản thân.
Q10	Tôi xem chữ Hán là một chỉnh thể không thể tách rời để ghi nhớ.
Q11	Tôi chú trọng các bộ phận cấu tạo nên chữ Hán.
Q12	Tôi phân biệt những chữ có hình dạng tương tự (như 人 và 入).
Q13	Tôi phân biệt chữ độc thể (như 人) và chữ hợp thể (như 好).
Q14	Tôi phân biệt các loại kết cấu của chữ hợp thể, như kết cấu trên dưới (như 桌), kết cấu trái phải (như 妈), kết cấu bao quanh (như 回)...

Q15	Tôi sử dụng tập chuyên dụng để luyện viết chữ Hán.
Q16	Tôi tìm hiểu bộ thủ của chữ Hán.
Q17	Tôi nhớ lại trong đầu những chữ Hán đã viết.
Q18	Tôi nhớ chữ Hán bằng cách đặt nó trong từ hoặc cụm từ.
Q19	Tôi ghi nhớ những bộ phận cấu tạo nên chữ Hán mới học.
Q20	Tôi nhớ câu chuyện về chữ Hán mà giảng viên đã kể.
Q21	Tôi nhớ những chữ Hán có hình dạng tương cận mà giảng viên đã so sánh.
Q22	Tôi dùng chữ Hán để làm bài tập.
Q23	Tôi dùng chữ Hán để ghi chép bài giảng.
Q24	Tôi dùng chữ Hán để gửi tin nhắn (điện thoại, Zalo), viết email, Facebook.
Q25	Tôi đọc sách báo tiếng Trung Quốc.
Q26	Tôi xem phụ đề phim tiếng Trung Quốc.
Q27	Tôi truy cập website tiếng Trung Quốc.
Q28	Tôi luyện viết thư pháp chữ Hán.
Q29	Tôi chép lại chữ Hán mới học hoặc từ mới.
Q30	Tôi chép lại câu hoặc bài khoá đã học.
Q31	Tôi đọc bài khoá.
Q32	Tôi tra từ điển ôn tập chữ Hán hoặc từ mới.
Q33	Tôi so sánh những chữ Hán có hình dạng tương tự nhau (như 天 và 夫, 已 và 己).
Q34	Tôi so sánh những chữ Hán đồng âm (như 做 và 坐) hoặc có âm tương tự (như 船 và 床).
Q35	Tôi phân loại chữ Hán dựa vào bộ phận biểu ý (như 喝, 吃, 唱).
Q36	Tôi phân loại chữ Hán dựa vào bộ phận biểu âm (như 请, 清, 情).
Q37	Tôi tổng kết đặc điểm và quy luật âm - hình - nghĩa của chữ Hán.
Q38	Tôi luyện tập các loại nét của chữ Hán.
Q39	Tôi đếm số nét của chữ Hán.
Q40	Tôi viết chữ Hán theo quy tắc bút thuận.
Q41	Tôi nhớ chữ Hán bằng quy tắc bút thuận.
Q42	Trước tiên tôi nghĩ đến âm và nghĩa của chữ Hán, sau đó mới nghĩ đến hình dạng của chữ Hán.
Q43	Tôi nhớ chữ Hán mới bằng chữ đồng âm hoặc chữ gần âm (như 叫 và 教).
Q44	Tôi chú trọng học âm đọc của chữ Hán.
Q45	Tôi chú trọng học nghĩa của chữ Hán.
Q46	Tôi ghi nhớ âm đọc chữ Hán bằng bộ phận biểu âm (như 青 trong các chữ 请, 清, 情).
Q47	Tôi ghi nhớ nghĩa chữ Hán bằng bộ phận biểu ý (như 口 trong các chữ 喝, 吃, 唱).
Q48	Khi đọc, tôi dịch thầm nghĩa của chữ Hán sang tiếng Việt để hiểu.
Q49	Tôi tìm từ đối ứng trong tiếng Việt của chữ Hán.
Q50	Tôi học và ghi nhớ chữ Hán bằng tiếng Việt.
Q51	Tôi luyện viết chữ Hán cùng với bạn bè.
Q52	Tôi trao đổi với giảng viên, bạn bè về cách ghi nhớ chữ Hán.
Q53	Tôi hỏi giảng viên, bạn bè về chữ Hán mà tôi không biết đọc hoặc không biết viết.
Q54	Tôi nhờ giảng viên, bạn bè sửa lỗi chữ Hán của tôi.
Q55	Tôi làm các bài tập nhóm về chữ Hán với bạn bè.
Q56	Tuy chữ Hán khó viết, nhưng tôi vẫn cố gắng học chữ Hán.
Q57	Tôi sẽ cố gắng để việc ghi nhớ chữ Hán trở nên nhẹ nhàng.
Q58	Tôi tự thưởng cho bản thân khi có tiến bộ trong việc học chữ Hán.
Q59	Mệt mỗi khi học chữ Hán, tôi sẽ cố gắng thả lỏng bản thân.
Q60	Tôi thử đặt những nhiệm vụ học chữ Hán mang tính thử thách hơn.